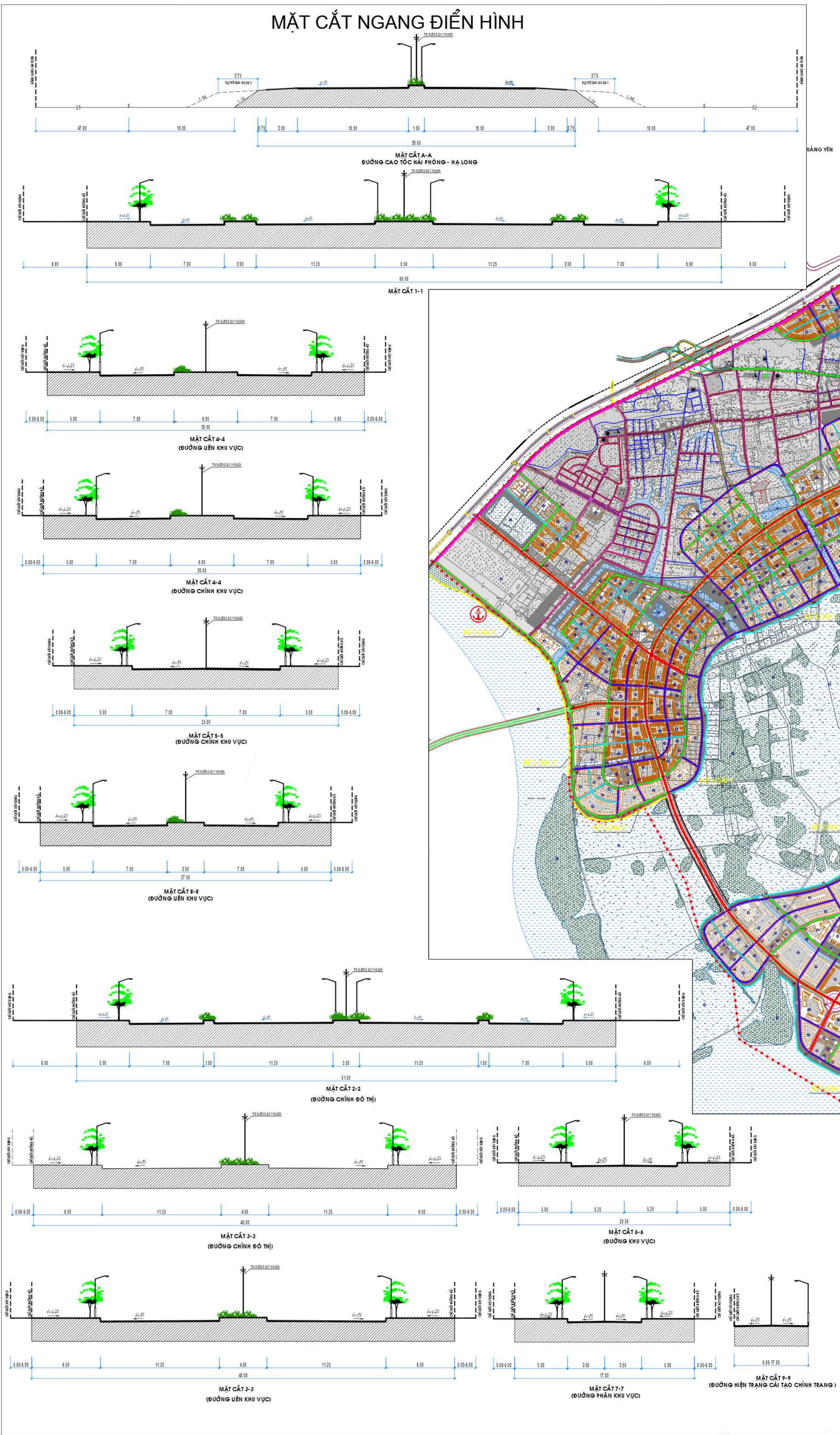


MẶT CẮT NGANG ĐIỂN HÌNH



GHI CHÚ:

- 01 CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY SÔNG CHANH
- 02 SÂN GOLF
- 03 KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ KẾT HỢP RESORT
- 04 KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ - VAP
- 05 DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI ĐẢO HOÀNG TÂN
- 06 TRUNG TÂM HỘI NGHỊ HỘI THẢO QUỐC TẾ
- 07 BỆNH VIỆN HOÀNG TÂN
- 08A KHÁCH SẠN CAO CẤP
- 08B CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG CẤP ĐÓ THỊ
- 09 TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
- 10 CÂY XANH CẤP ĐÓ THỊ
- 11 TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
- 12 TRƯỜNG TIỂU HỌC
- 13 TRƯỜNG MẦM NON
- 14 CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG ĐƠN VỊ Ở
- 15 CÂY XANH ĐƠN VỊ Ở
- 16 ĐẤT Ở THẤP TẦNG
- 17 ĐẤT HỖN HỢP CAO TẦNG
- 18 ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG
- 19 ĐẤT HỘ TẦNG KỸ THUẬT
- 20 RỪNG PHÒNG HỘ
- 21 CẢNG HÀNH KHÁCH BẾN DU THUYỀN
- 22 CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
- 23 BẾN TÀU HIỆN TRẠNG
- 24 BÀI ĐỒ XE CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ
- 25 ĐẤT MẶT NƯỚC

KÝ HIỆU:

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐƯỜNG CHÍNH ĐÓ THỊ
- ĐƯỜNG LIÊN KHU VỰC
- ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC
- ĐƯỜNG KHU VỰC
- ĐƯỜNG PHÂN KHU VỰC

5 | 15 KÝ HIỆU MẶT CẮT NGANG ĐƯỜNG

Ghi chú: chỉ giới xây dựng phụ thuộc vào cấp hạng đường, quy mô và tính chất công trình, giá trị chính xác của chỉ giới xây dựng sẽ được xác định trong quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

Bảng tổng hợp khối lượng giao thông

Stt	Hạng mục	Số hiệu mặt cắt	Chiều dài (m)	Mặt cắt ngang (m)			Diện tích (m ²)		Mật độ đường (km/km ²)	Mật độ theo QCVN 01-2008 (km/km ²)
				Mặt đường	Hệ đường	Phân cách	Tổng	Tổng		
A	Đường giao thông đối ngoại									
	Đường Cao tốc Hải Phòng - Hạ Long	A-A		28,50		1,50	30,00	-		
B	Đường đô thị									
I	Đường cấp đô thị							3.169.872,30		
	Đường chính đô thị							2.330.567,83	1	1,5-1,0
		MC 1-1	29.916,90	36,50	12,00	11,50	60,00	1.795.014,00		
		MC 2-2	3.567,33	36,50	10,00	4,50	51,00	181.933,81		
		MC 3-3	8.990,50	22,50	13,00	4,50	40,00	353.620,00		
	Đường liên khu vực							839.304,47	2	3,3-2
		MC 3-3	3.752,43	22,50	13,00	4,50	40,00	141.097,20		
		MC 4-4	14.622,30	14,00	10,00	6,00	30,00	426.662,00		
		MC 8-8	10.396,01	14,00	10,00	3,50	27,50	271.536,27		
II	Đường cấp khu vực							6.138.535,20		
	Đường chính khu vực							2.101.696,50	4	6,5-4
		MC 4-4	13.691,30	14,00	10,00	6,00	30,00	370.739,00		
		MC 5-5	71.638,30	14,00	11,00		25,00	1.740.957,50		
	Đường khu vực							4.036.838,70	7,2	8-6,5
		MC 6-6	147.434,00	10,50	10,00		20,50	2.722.397,00		
	Đường phân khu vực							1.314.441,70		
		MC 7-7	65.583,00	7,00	10,00		17,00	1.141.441,70		
	Đường hiện trạng cải tạo chỉnh trang							843.664,09		
		MC 9-9					6,0-17,0	206.794,20		
IV	Đất bãi đỗ xe							19.003,42		
	A0.1 - BDXX							25.749,85		
	A0.2 - BDXX							20.870,56		
	A0.2 - BDXX							28.213,09		
	A0.4 - BDXX							17.557,83		
	A0.5 - BDXX							24.195,73		
	A0.3 - BDXX							31.483,62		
	A0.4 - BDXX							22.815,91		
	A0.5 - BDXX							16.904,19		
V	Đất bãi đỗ xe khu bến cảng							80.072,56		
	A0.1 - BC							23.294,18		
	A0.4 - BC							56.778,38		
	Tổng		369.592,07					10.438.938,35		
- Tổng diện tích đất nghiên cứu: 4215 ha (không tính phần mặt nước và các loại đất không thuộc đất xây dựng đô thị)										
- Tổng diện tích đất giao thông: 1043,89 ha										
- Tổng diện tích đất giao thông: 828,06 ha (tính đến đường khu vực)										
- Tỷ trọng đất giao thông: 19,65% (tính đến đường khu vực)										
- Chỉ tiêu đất giao thông trên đầu người: 38,27 m ² /người										
- Tỷ trọng trung bình đất bãi đỗ xe: 0,76 m ² /người										

QH-06 1A0

BỒI ĐĂNG TỬ
BỒI ĐĂNG TỬ
LÊ HUYỀN MINH
BỒI VĂN NHẬT

huy
huy
nhật
nhật